

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 5.2885
	Giới: Ngày 15 tháng 10 năm 11

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý III năm 2011**

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 -> 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 -> 17



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>221,787,870,945</b>	<b>199,005,449,743</b>
( 100 = 110 + 120 +130 +140 +150 )				
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,214,780,878</b>	<b>11,047,121,755</b>
1. Tiền	111	V.01	84,780,878	11,047,121,755
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,130,000,000	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>550,000,000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	550,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20,638,883,092</b>	<b>15,671,124,000</b>
1. Phải thu khách hàng	131	VII.7.1	800,000,000	86,000,000
2. Trả trước cho người bán	132	VII.7.2	18,483,523,444	13,644,960,000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1,355,359,648	1,940,164,000
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>193,728,261,914</b>	<b>169,931,592,030</b>
9. Hàng tồn kho	141	V.04	193,728,261,914	169,931,592,030
10. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,655,945,061</b>	<b>2,355,611,958</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,049,608,938	395,604,650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,213,886,123	907,467,308
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,392,450,000	1,052,540,000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>329,788,221</b>	<b>273,613,102</b>
( 200 = 210 + 220 +240 +250+260 )				
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>119,996,146</b>	<b>63,821,027</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	119,996,146	63,821,027
- Nguyên giá	222		407,236,093	318,531,365
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287,239,947)	(254,710,338)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>209,792,075</b>	<b>209,792,075</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	23,044,875	23,044,875
3. Tài sản dài hạn khác	268	VII.7.4	186,747,200	186,747,200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>			<b>222,117,659,166</b>	<b>199,279,062,845</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 320 )</b>	<b>300</b>		<b>112,462,246,202</b>	<b>89,939,916,833</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>58,044,538,365</b>	<b>42,147,556,350</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	57,160,000,000	41,060,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		3,366,233	3,366,233
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	223,619,543	445,150,382
5. Phải trả người lao động	315		8,000,000	83,465,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	440,620,500	436,858,500
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	178,865,575	13,541,251
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		30,066,514	105,174,984
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>54,417,707,837</b>	<b>47,792,360,483</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,000,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	54,360,834,150	47,740,401,650
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25,045,500	25,045,500
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		29,828,187	26,913,333
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>109,655,412,964</b>	<b>109,339,146,012</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>109,655,412,964</b>	<b>109,339,146,012</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105,599,960,000	105,599,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,402,369,613	3,402,369,613
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5,029,788,708)	(4,844,383,155)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	1,131,481,956
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	671,163,692
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,452,645,648	90,422,714
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,230,226,411	3,288,131,192
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 430 = 300 + 400 )</b>	<b>430</b>		<b>222,117,659,166</b>	<b>199,279,062,845</b>

TP.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng



Lê Nguyệt Ánh

Tổng Giám đốc



Hồ Đắc Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Từ 01/01/2011 đến 30/9/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,349,583,439	6,405,440,534	25,276,252,973	18,084,940,534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	1,349,583,439	6,405,440,534	25,276,252,973	18,084,940,534
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	-	6,462,545,455	22,444,312,228	13,604,851,455
5. Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,349,583,439	(57,104,921)	2,831,940,745	4,480,089,079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	157,235,709	60,444,837	316,539,076	213,477,833
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	380,310,803	421,698,440	826,626,400	2,427,815,046
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		79,502,133	190,212,068	222,175,966	1,885,191,133
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	33,695,454	38,590,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7.6	354,424,725	469,242,774	1,136,630,938	1,615,795,786
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		772,083,620	(887,601,298)	1,151,527,029	611,366,080
11. Thu nhập khác	31	VII.7.7	832,773	53,627,110	9,109,137	159,475,890
12. Chi phí khác	32		-	8,800,000	18,804,619	17,600,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		832,773	44,827,110	(9,695,482)	141,875,890
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		772,916,393	(842,774,188)	1,141,831,547	753,241,970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		193,229,099	(200,378,792)	290,159,042	227,375,248
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)			579,687,294	(642,395,396)	851,672,505	525,866,722
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

TP.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng



Lê Nguyệt Ánh

Tổng Giám đốc

 

Hồ Đức Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/9/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1,141,831,547</b>	<b>753,241,970</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	32,529,609	59,449,404
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(316,539,076)	
- Chi phí lãi vay	06	222,175,966	1,885,191,133
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1,079,998,046</b>	<b>2,697,882,507</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(5,614,087,907)	14,502,847,273
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(23,796,669,884)	(31,824,188,368)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	208,822,259	881,475,369
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(654,004,288)	(4,054,069,247)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6,254,481,975)	(2,761,114,285)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(502,258,651)	(13,783,825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5,210,885,517	13,742,406,801
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(132,393,470)	(12,792,551,565)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(30,454,190,353)</b>	<b>(19,621,095,340)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi trả mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(88,704,728)	(29,172,728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(300,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	250,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	258,627,257	213,477,833
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>119,922,529</b>	<b>184,305,105</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	(185,405,553)	(4,792,427,755)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	65,836,513,500	43,660,504,224
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43,149,181,000)	(19,312,220,072)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1,720,000)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>22,501,926,947</b>	<b>19,554,136,397</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(7,832,340,877)</b>	<b>117,346,162</b>
<b>Tiền và tương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>11,047,121,755</b>	<b>1,105,800,340</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3,214,780,878</b>	<b>1,223,146,502</b>

TP.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

*Lenanh*

Lê Nguyệt Ánh

Tổng Giám đốc



Hồ Đắc Hưng

## BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA KINH DOANH

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 10 năm 2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 105.599.960.000 đồng (Một trăm lẻ năm tỷ năm trăm chín mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi ngàn đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản

3- Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

- Tư vấn đầu thầu; Lập dự án đầu tư.

- Thẩm tra thiết kế, dự toán và tổng dự toán công trình xây dựng.

- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng.

- Đánh giá sự cố và lập chương trình xử lý.

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường), thủy lợi, bến cảng, sân bay, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220KV.

- San lấp mặt bằng; Trang trí nội ngoại thất.

- Đầu Tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị.

- Sản xuất và mua bán vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc không sản xuất tại trụ sở).

- Sản xuất và mua bán cấu kiện kim loại (không sản xuất tại trụ sở).

- Dịch vụ cho thuê và quản lý nhà cao tầng.

- Khai thác cát đá .

- Kinh doanh nhà ở (trừ nhận quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất).

- Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

Địa chỉ: 220 - 222 Mỹ Kim III, Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phong, Q 07, TP HCM

Điện thoại: (84-08) 5412 24 27

Fax: (84-08) 5412 24 29

### II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm .

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

### III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm SAS. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết

### IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
  - Lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam
  - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán (nếu có) Quy đổi ra tiền đồng Việt Nam .
  
- 2- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí mua
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
  
  - **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 03/08/2009 Công ty đã nhận được Báo cáo thẩm định giá của Công ty CB Richard Ellis (Việt Nam) về hàng tồn kho thuộc 02 dự án Saigon South Center và Vinaland Tower. Theo Báo cáo này thì giá trị hàng hoá được tăng thêm 190,5 tỷ đồng.**
  
- 3- **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình:**
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao: Được thực hiện theo chuẩn mực kế toán, Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Quyết định 206/203/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
  
- 6- **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**
  - Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
  - Chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.
  
- 8- **Nguyên tắc ghi chi phí phải trả**
  - Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay, thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất phải trả thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, và các chi phí phải trả dựa trên hợp đồng kinh tế đã ký.
  
- 10- **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
  - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu



#### **11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền góp vốn; doanh thu từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, doanh thu cho thuê mặt bằng.
- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

#### **12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm chênh lệch tỷ giá, chi phí lãi vay, chi phí tài chính khác.

#### **13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu thập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **15-1 Ghi nhận các khoản phải thu phải trả**

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa trên hợp đồng.
- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa trên hợp đồng, hoá đơn mua hàng của bên bán.

##### **15-2 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

- Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm trở xuống Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

*Khoản vay dài hạn của Công ty là khoản vay hàng tháng, dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng, Hợp đồng vay tiền cấp chứng chỉ quyền mua nhà.*

##### **15-3 Các nghĩa vụ về thuế**

- Thuế Giá trị gia tăng:

Chuyển quyền sử dụng đất là đối tượng không chịu thuế nên Công ty chỉ xuất hoá đơn Giá trị gia tăng không có thuế.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuế TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

- Thuế khác :

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

##### **15-4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản và chuyển nhượng quyền hợp tác đầu tư trong kỳ được ghi nhận và tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh liên quan, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI  
KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<b>1- Tiền</b>	<b>30/9/2011 VNĐ</b>	<b>01/01/2011 VNĐ</b>
- Tiền mặt	25,636,000	3,829,000
- Tiền gửi ngân hàng	59,144,878	11,043,292,755
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	13,333,629	4,635,333,191
<i>Cty Chứng khoán Ngoài quốc doanh</i>	15,406,939	166,508
<i>Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam</i>	25,571,860	6,308,028,279
<i>Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN</i>	4,832,450	5,486,226
<i>Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex</i>	-	1,638,803
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)</i>	-	92,639,748
- Tiền đang chuyển	3,130,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>3,214,780,878 -</b>	<b>11,047,121,755 -</b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư ngắn hạn khác	550,000,000	-
<i>Lê Kim Chi</i>	300,000,000	
<i>Nguyễn Hồ Phương</i>	250,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>550,000,000 -</b>	<b>- -</b>
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/9/2011 VNĐ</b>	<b>01/01/2011 VNĐ</b>
- Phải thu khác	1,355,359,648	1,940,164,000
+ <i>Tạp chí BĐS Nhà đất Việt Nam</i>	50,000,000	-
+ <i>Phạm Quang Hải</i>	428,664,000	428,664,000
+ <i>Cty TNHH BĐS Viên Nam</i>	49,716,508	11,500,000
+ <i>Nguyễn Hồ Phương</i>	-	250,000,000
+ <i>Lê Thị Hoa</i>	-	250,000,000
+ <i>Võ Văn Chánh</i>	270,000,000	
+ <i>Trần Bình Long</i>	500,000,000	
+ <i>Tôn Nữ Quỳnh Hoa</i>	-	1,000,000,000
+ <i>Phải thu khác</i>	56,979,140	-
<b>Cộng</b>	<b>1,355,359,648 -</b>	<b>1,940,164,000 -</b>
<b>4- Hàng tồn kho</b>	<b>30/9/2011 VNĐ</b>	<b>01/01/2011 VNĐ</b>
- Chi phí SX, KD dở dang	191,626,575,550	163,747,279,802
+ <i>Dự án Vinaland Tower</i>	85,602,597,638	76,582,762,470
+ <i>Quyền hợp tác đầu tư</i>	25,847,300,000	13,864,100,000
+ <i>Dự án Saigon South Center</i>	80,176,677,912	72,800,417,332
+ <i>Dự án Quốc Lộ 01A</i>	-	500,000,000
- Hàng hoá bất động sản	2,101,686,364	6,184,312,228
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho (*)</b>	<b>193,728,261,914 -</b>	<b>169,931,592,030 -</b>

(\*) Trong đó có: 138.031.148.711 đồng là giá trị đã thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam.

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2011	289,824,092	10,727,273	17,980,000	318,531,365
Mua trong năm	88,704,728	-	-	88,704,728
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2011	378,528,820	10,727,273	17,980,000	407,236,093
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2011	247,899,964	5,404,011	1,406,363	254,710,338
Khấu hao trong năm	25,667,046	2,145,456	4,717,107	32,529,609
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2011	273,567,010	7,549,467	6,123,470	287,239,947
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư ngày 01/01/2011	41,924,128	5,323,262	16,573,637	63,821,027
Số dư ngày 30/9/2011	104,961,810	3,177,806	11,856,530	119,996,146

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn vẫn còn sử dụng: 220,177,364 đồng

15- Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/9/2011</u> VNĐ	<u>01/01/2011</u> VNĐ
+ Nguyễn Hồ Phương	7,500,000,000	-
+ Trần Bình Long	1,800,000,000	-
+ Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam	34,960,000,000	34,830,000,000
+ Trần Minh Hoàng	-	230,000,000
+ Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	-	1,000,000,000
+ Lê Thị Hoa	1,500,000,000	5,000,000,000
+ Phạm Quang Hải	10,900,000,000	-
+ Lê Ngọc Diệp	-	-
+ Nguyễn Thị Hằng Nga	500,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>57,160,000,000</b>	<b>41,060,000,000</b>

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/9/2011</u> VNĐ	<u>01/01/2011</u> VNĐ
- Thuế GTGT phải nộp	-	-
- Thuế thu nhập DN	193,229,099	405,328,708
- Thuế thu nhập cá nhân	30,390,444	39,821,674
<b>Cộng</b>	<b>223,619,543</b>	<b>445,150,382</b>

<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>30/9/2011 VNĐ</b>	<b>01/01/2011 VNĐ</b>
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất lô 503-53 dự án khu quy hoạch P.Phú Mỹ	5,629,500	5,629,500
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất lô B52 khu TĐC Nam Phạm Hữu Lâu	3,240,000	3,240,000
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất lô C46, Phú Mỹ	4,320,000	4,320,000
- Phí chuyển nhượng quyền góp vốn lô F05-ADC	16,400,000	16,400,000
- Phí chuyển nhượng quyền góp vốn lô F09-ADC	12,000,000	12,000,000
- Phí chuyển nhượng quyền góp vốn lô F10-ADC	12,000,000	12,000,000
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất lô L74 khu TĐC Phạm Hữu Lâu P.Phú Mỹ	38,590,000	38,590,000
- Phí thực hiện quyền bỏ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán		15,000,000
- Lãi tiền vay Ngân hàng Quốc tế	348,441,000	269,679,000
- Phí kiểm toán Báo cáo tài chính		60,000,000
<b>Cộng</b>	<b>440,620,500 -</b>	<b>436,858,500 -</b>
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/9/2011 VNĐ</b>	<b>01/01/2011 VNĐ</b>
- Bảo hiểm xã hội	9,082,000	4,449,000
- Chia cổ tức	1,143,800	1,143,800
- Phải trả khác	168,639,775	7,948,451
<b>Cộng</b>	<b>178,865,575 -</b>	<b>13,541,251 -</b>
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/9/2011 VNĐ</b>	<b>01/01/2011 VNĐ</b>
a- Vay dài hạn		
- Lê Ngọc Diệp	3,470,819,000	
- Vay cá nhân theo chương trình tích lũy nhà ở	50,890,015,150	47,740,401,650
<b>Cộng</b>	<b>54,360,834,150 -</b>	<b>47,740,401,650 -</b>
<b>21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>30/9/2011 VNĐ</b>	<b>01/01/2011 VNĐ</b>
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	23,044,875	23,044,875
<b>Cộng</b>	<b>23,044,875 -</b>	<b>23,044,875 -</b>

22- **Vốn chủ sở hữu**

22-1 **Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	105,599,960,000	3,402,369,613	-	981,006,486	505,503,243	63,503,243	2,114,633,726	112,666,976,311
Tăng vốn trong năm trước	-	-		150,475,470	165,660,449	165,660,449		481,796,368
Lãi trong năm trước							1,808,454,283	1,808,454,283
Tăng khác			(4,844,383,155)					(4,844,383,155)
Trích lập quỹ							(634,956,817)	(634,956,817)
Giảm khác	-	-		-	-	138,740,978		138,740,978
Số dư tại ngày 31/12/2010	105,599,960,000	3,402,369,613	(4,844,383,155)	1,131,481,956	671,163,692	90,422,714	3,288,131,192	109,339,146,012
Tăng vốn trong năm nay	-	-		-	-	1,712,222,934		1,712,222,934
Lãi trong năm nay							851,672,505	851,672,505
Tăng khác			(185,405,553)					(185,405,553)
Trích lập các quỹ							90,422,714	90,422,714
Giảm khác	-	-	-	1,131,481,956	671,163,692	350,000,000		2,152,645,648
Tại ngày 30/9/2011	105,599,960,000	3,402,369,613	(5,029,788,708)	-	-	1,452,645,648	4,230,226,411	109,655,412,964

Ghi chú: Lợi nhuận chưa phân phối điều chỉnh không trích quỹ dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 số 11/001/NQ-CD-VNI ngày 02/4/2011.

<b>22-2</b> Chi tiết đầu tư của chủ sở hữu	<b>30/9/2011</b> VNĐ	<b>01/01/2011</b> VNĐ
Vốn góp của các cổ đông	105,599,960,000	105,599,960,000
<b>Cộng</b>	<b>105,599,960,000</b>	<b>105,599,960,000</b>
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	222,720	
(cổ phiếu)	5,029,788,708	

<b>22-3</b> Các giao dịch về vốn và các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<b>Năm 2011</b> VNĐ	<b>Năm 2010</b> VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	105,599,960,000	105,599,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	105,599,960,000	105,599,960,000

<b>22-4</b> Cổ phiếu	<b>30/9/2011</b> CP	<b>01/01/2011</b> CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,559,996	10,559,996
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10,559,996	10,559,996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,559,996	10,559,996
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	222,720	200,130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222,720	200,130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,337,276	10,359,866
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,337,276	10,359,866
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu</b>		

## VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<b>25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/9/2011</b> VNĐ	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010</b> VNĐ
+ Doanh thu bán hàng	12,420,250,000	1,929,500,000
<i>Chuyển quyền sử dụng bất động sản</i>	12,420,250,000	1,929,500,000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	156,002,973	-
<i>Cho thuê mặt bằng</i>	156,002,973	-
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	12,700,000,000	16,155,440,534
<i>Chuyển quyền góp vốn</i>	12,700,000,000	16,155,440,534
<b>Cộng</b>	<b>25,276,252,973</b>	<b>18,084,940,534</b>

<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/9/2011</b> VNĐ	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010</b> VNĐ
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	12,420,250,000	1,929,500,000
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	156,002,973	-
+ Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	12,700,000,000	16,155,440,534
<b>Cộng</b>	<b>25,276,252,973</b>	<b>18,084,940,534</b>

<b>28- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b><u>đến 30/9/2011</u></b> VNĐ	<b><u>đến 30/9/2010</u></b> VNĐ
+ Giá vốn của hàng hoá đã bán	12,094,312,228	1,838,306,000
<i>Chuyển quyền sử dụng bất động sản</i>	12,094,312,228	1,838,306,000
+ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
<i>Cho thuê mặt bằng</i>		
+ Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	10,350,000,000	11,766,545,455
<i>Chuyển quyền góp vốn</i>	10,350,000,000	11,766,545,455
<b>Cộng</b>	<b>22,444,312,228 -</b>	<b>13,604,851,455 -</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b><u>đến 30/9/2011</u></b> VNĐ	<b><u>đến 30/9/2010</u></b> VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	291,661,632	213,477,833
- Lãi khác	24,877,444	-
<b>Cộng</b>	<b>316,539,076 -</b>	<b>213,477,833 -</b>
<b>30- Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b><u>đến 30/9/2011</u></b> VNĐ	<b><u>đến 30/9/2010</u></b> VNĐ
- Chênh lệch tỷ giá	24,296	61,239
- Lãi tiền vay	222,175,966	1,885,191,133
- Chi phí khác	604,426,138	542,562,674
<b>Cộng</b>	<b>826,626,400 -</b>	<b>2,427,815,046 -</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b><u>đến 30/9/2011</u></b> VNĐ	<b><u>đến 30/9/2010</u></b> VNĐ
- Doanh thu chịu thuế TNDN	25,601,901,186	18,457,894,257
- Chi phí tính thuế TNDN	24,441,265,020	17,548,393,265
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	1,160,636,166	909,500,992
- Thuế suất	25%	25%
- Chi phí thuế TNDN trên doanh thu chịu thuế năm hiện hành	290,159,042	227,375,248
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	290,159,042 -	227,375,248 -
<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b><u>đến 30/9/2011</u></b> VNĐ	<b><u>đến 30/9/2010</u></b> VNĐ
- Chi phí nhân công	349,570,609	346,936,440
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	32,529,609	59,449,404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201,061,260	353,992,940
- Chi phí bằng tiền khác	584,164,914	891,007,002
<b>Cộng</b>	<b>1,167,326,392 -</b>	<b>1,651,385,786 -</b>

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Điều chỉnh số liệu quý III năm 2009**

Số liệu quý III năm 2009 đã được điều chỉnh cho phù hợp, các mục:

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh là 13.742.406.801 đồng (số cũ là: 10.189.293.633 đồng);
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là 19.621.095.340 đồng (số cũ là: 20.399.310.398 đồng)

**VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**I- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Căn cứ vào các hợp đồng vay tiền (cấp chứng chỉ quyền mua nhà) (Quy chế số 09/002/QĐ-TG-VNI ngày 19 tháng 02 năm 2009) trong tương lai Công ty có thể trả khoản vay với lãi suất:

- Bằng 200% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm thanh toán gốc và lãi cho số tiền vay được trình bày trên tài khoản 341-Vay dài hạn nếu đến 09/01/2014 Công ty chưa xây nhà. Tại thời điểm 30/9/2011 tiền lãi vay có thể phải trả ước tính là 16.413.062.477 đồng (lãi suất cơ bản là 9%/năm).

**Đến thời điểm này Công ty đang hoàn tất thủ tục cuối cùng để được cấp giấy phép xây dựng tòa nhà Vinalad Tower, do đó khả năng Công ty phải trả khoản nợ trên là rất thấp.**

- Bằng 100% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm thanh toán gốc và lãi cho số tiền vay được trình bày trên tài khoản 341-Vay dài hạn nếu trường hợp Công ty đã xây nhà nhưng người cho vay không có nhu cầu mua nhà. Tại thời điểm 30/9/2011 tiền lãi vay có thể phải trả ước tính là 8.206.531.241 đồng (lãi suất cơ bản là 9%/năm).

**3- Thông tin về các bên liên quan**

**3-1 Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>30/9/2011</b>
Công ty TNHH Bất động sản Viên Nam	TV góp vốn	29,828,187 VNĐ
	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>đến 30/9/2011 VNĐ</b>	<b>đến 30/9/2010 VNĐ</b>
Bán hàng cho các bên liên quan	11,400,000,000	9,750,000,000
	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
<b>Mua hàng</b>	<b>đến 30/9/2011 VNĐ</b>	<b>đến 30/9/2010 VNĐ</b>
Mua hàng của các bên liên quan	11,994,500,000	

**3-2 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm**

	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b>đến 30/9/2011 VNĐ</b>	<b>đến 30/9/2010 VNĐ</b>
Lương, thưởng	560,456,192	499,764,583
<b>Tổng cộng</b>	<b>560,456,192</b>	<b>499,764,583</b>



<b>3-3 Số dư với các bên liên quan:</b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>	<b><u>30/9/2011</u> VND</b>	<b><u>01/01/2011</u> VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>			
- Các thành viên chủ chốt của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Bên liên quan	3,908,238,795	261,500,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>3,908,238,795</b>	<b>261,500,000 -</b>
<b>Các khoản vay</b>			
- Các thành viên chủ chốt của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Bên liên quan	21,799,983,750	20,295,619,250
<b>Tổng cộng</b>		<b>21,799,983,750</b>	<b>20,295,619,250</b>

#### 5- Thông tin so sánh

@ Lợi nhuận trước thuế Quý III/2011 lãi: 772.916.393 đồng

@ Lợi nhuận trước thuế Quý III/2010 lỗ : 842.774.188 đồng

Kết quả kinh doanh Quý III /2011 so với cùng kỳ năm trước lãi tăng: 1.615.690.581 đồng, do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng so với cùng kỳ năm trước giảm: 5.055.857.095 đồng, lợi nhuận bán hàng quý III/2011 so với cùng kỳ năm trước tăng: 1.406.688.360 đồng.
- Hoạt động tài chính so cùng kỳ năm trước lợi nhuận tăng: 138.178.509 đồng.
- Hoạt động khác so với cùng kỳ năm trước lợi nhuận giảm: 43.994.337 đồng,
- Chi phí quản lý so với cùng kỳ năm trước giảm: 114.818.049 đồng.

#### 7- Những thông tin khác

<b>7-1 Phải thu của khách hàng</b>	<b><u>30/9/2011</u> VND</b>	<b><u>01/01/2011</u> VND</b>
Vũ Văn Tuấn		86,000,000
Phạm Quang Hải	800,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>800,000,000 -</b>	<b>86,000,000 -</b>
<b>7-2 Trả trước cho người bán</b>	<b><u>30/9/2011</u> VND</b>	<b><u>01/01/2011</u> VND</b>
Công ty TNHH Đầu tư TM & CD Tăng Đại Phát	*	1,600,000,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tân Phú Hưng		1,790,000,000
Trần Bình Long		10,250,000,000
Cty TNHH Savills Việt Nam	174,430,800	
Cty CP BĐS Thương mại Kỹ thuật Việt Nam	2,400,000	
Trung tâm kiểm định bản đồ & tư vấn Tài nguyên Môi trường	10,217,000	
Nguyễn Hồ Phương	7,500,000,000	
Nguyễn Thị Hằng Nga	6,200,000,000	
Phạm Quang Hải	4,500,000,000	
Các đối tượng khác	96,475,644	4,960,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,483,523,444 -</b>	<b>13,644,960,000 -</b>

<b>7-3 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/9/2011</b> VNĐ	<b>01/01/2011</b> VNĐ
- Tạm ứng	1,392,450,000	1,052,540,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,392,450,000 -</b>	<b>1,052,540,000 -</b>
<b>7-4 Tài sản dài hạn khác</b>	<b>30/9/2011</b> VNĐ	<b>01/01/2011</b> VNĐ
Tiền đặt cọc thuê văn phòng làm việc	181,747,200	181,747,200
Tiền đặt cọc sử dụng Vinasun Taxi	5,000,000	5,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>186,747,200 -</b>	<b>186,747,200 -</b>
<b>7-5 Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b>đến 30/9/2011</b> VNĐ	<b>đến 30/9/2010</b> VNĐ
Chi phí bằng tiền khác	33,695,454	38,590,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,695,454 -</b>	<b>38,590,000 -</b>
<b>7-6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b>đến 30/9/2011</b> VNĐ	<b>đến 30/9/2010</b> VNĐ
- Chi phí nhân viên quản lý	349,570,609	346,936,440
- Chi phí khấu hao TSCĐ	32,529,609	59,449,404
- Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201,061,260	353,992,940
- Chi phí bằng tiền khác	550,469,460	852,417,002
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,136,630,938 -</b>	<b>1,615,795,786 -</b>
<b>7-7 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b>đến 30/9/2011</b> VNĐ	<b>đến 30/9/2010</b> VNĐ
Thu phí chuyển nhượng hợp đồng vay	200,000	1,150,000
Cho thuê mặt bằng	-	148,659,416
Thu khác	8,909,137	9,666,474
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,109,137 -</b>	<b>159,475,890 -</b>
<b>7-8 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b>đến 30/9/2011</b> VNĐ	<b>đến 30/9/2010</b> VNĐ
Chi phí khác	18,804,619	17,600,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,804,619 -</b>	<b>17,600,000 -</b>

TP.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

*Lê Nguyệt Ánh*

Lê Nguyệt Ánh



Tổng Giám đốc

Hồ Đức Hưng